TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1915 /TM-CNPC

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 11 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Về việc cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027.

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV đang triển khai đơn hàng: Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027. Kính đề nghị các nhà cung cấp có năng lực tham gia gửi báo giá. Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đơn hàng: Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027 (Bu lông, thanh ren, bìa amiang, cao su tấm, giấy giáp, dây thép buộc, đá cắt, đá mài, que hàn, đầu nối nhanh, ống khí nén, dây thít, sơn đại bàng, keo, túi bóng, cáp thép, tăng đơ các loại…).

2. Số hiệu đơn hàng: VT01/2027.

3. Phạm vi công việc: Nhà cung cấp chào giá hàng hóa với số lượng, đơn giá, thành tiền và chủng loại hàng hàng hóa (có phụ lục chi tiết kèm theo):

+ Trường hợp chào hàng tương đương thì nhà cung cấp phải nộp kèm văn bản cam kết mặt hàng chào thay thế là tương đương hoặc tốt hơn so với mặt hàng yêu cầu và cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh, có bảng phân tích tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế

4. Các yêu cầu đối với báo giá:

- Báo giá phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp, do đại diện hợp pháp ký báo giá.

- Vật tư, hàng hóa báo giá phải là hàng mới 100% chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm 2026 trở về sau, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật được nêu tại phụ lục đính kèm.

- Nhà cung cấp gửi kèm báo giá giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao công chứng hoặc bản sao có đóng dấu đỏ của doanh nghiệp.

- Bản báo giá phải ghi rõ mã hiệu, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hoá.

- Giá trong báo giá phải được tính đúng, tính đủ các chi phí có liên quan, phí, lệ phí và thuế GTGT 10% (Thuế GTGT là tạm tính và được điều chỉnh theo quy định của Pháp luật tại thời điểm kiểm nhập hàng hóa).

- Thời gian giao hàng: 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng Bên mua.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Đến hết ngày 31/12/2027.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (Ngõ 719 - Đường Dương Tự Minh - Phường Quan Triều - Tỉnh Thái Nguyên).

- Thời gian thanh toán: Trong vòng 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hàng hoá và giấy tờ liên quan.

- Hiệu lực báo giá: ≥ 45 ngày kể từ ngày ký báo giá.

5. Hình thức đăng tải và nhận báo giá.

- Hình thức đăng tải: Thư mời báo giá được đăng tải trên Website của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (https://vinacomin.vn) và Website của Tổng công ty Điện lực - TKV (https://www.dienluctkv.vn).

- Hình thức nhận báo giá: Gửi trực tiếp về địa chỉ: Bộ phận văn thư Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (Địa chỉ: Ngõ 719, Đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên).

- Thời gian: Chậm nhất vào hồi 15 giờ 00 phút ngày 16/11/2026.

- Ngoài phong bì thư ghi rõ Tên đơn hàng: "Cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027 (Bu lông, thanh ren, bìa amiang, cao su tấm, giấy giáp, dây thép buộc, đá cắt, đá mài, que hàn, đầu nối nhanh, ống khí nén, dây thít, sơn đại bàng, keo, túi bóng, cáp thép, tăng đơ các loại…)" Số hiệu đơn hàng: VT01/2027. (Mọi thắc mắc liên hệ: Ms. Nhung - SĐT 0368.260.876).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Trang web: https://vinacomin.vn (đăng tải);
- Trang web: https://www.dienluctkv.vn (đăng tải);
- Lưu văn thư, KHĐTVT, NTMN(3).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Nguyễn Mạnh Cường

PHỤ LỤC: CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HOÁ

(Kèm theo Thư mời báo giá số: 1915/TM-CNPC ngày 09 tháng 11 năm 2026)

TT	Tên vật tư hàng hóa và thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	Bu lông (8.8) M4x20 ren suốt		Bộ	50				
2	Bu lông (4.8) M5x20 ren suốt		Bộ	150				
3	Bu lông (4.8) M6x20 ren suốt		Bộ	50				
4	Bu lông (4.8) M6x30 ren suốt		Bộ	200				
5	Bu lông (4.8) M6x40 ren suốt		Bộ	50				
6	Bu lông (8.8) M6x60 ren suốt		Bộ	100				
7	Bu lông (8.8) M8x30 ren suốt		Bộ	144				
8	Bu lông (4.8) M8x30 ren suốt		Bộ	200				
9	Bu lông (4.8) M8x40 ren suốt		Bộ	150				
10	Bu lông (4.8) M8x50 ren suốt		Bộ	70				
11	Bu lông (4.8) M8x60 ren suốt		Bộ	100				
12	Bu lông (4.8) M8x80 ren suốt		Bộ	50				
13	Bu lông (8.8) M10x20 ren suốt		Bộ	300				
14	Bu lông (8.8) M10x30 ren suốt		Bộ	140				
15	Bu lông (4.8) M10x40 ren suốt		Bộ	100				
16	Bu lông (4.8) M10x50 ren suốt		Bộ	100				
17	Bu lông (4.8) M10x60 ren suốt		Bộ	600				
18	Bu lông (8.8) M10x70 ren suốt		Bộ	50				
19	Bu lông (4.8) M10x80 ren suốt		Bộ	30				
20	Bu lông (8.8) M10x120 ren suốt		Bộ	20				
21	Bu lông (8.8) M12x35 ren suốt		Bộ	300				
22	Bu lông (4.8) M12x30 ren suốt		Bộ	228				
23	Bu lông (4.8) M12x40 ren suốt		Bộ	150				
24	Bu lông (8.8) M12x50 ren suốt		Bộ	200				
25	Bu lông (4.8) M12x60 ren suốt		Bộ	58				
26	Bu lông (8.8) M12x60 ren suốt		Bộ	8				
27	Bu lông (8.8) M12x70 ren suốt		Bộ	174				
28	Bu lông (4.8) M12x100 ren suốt		Bộ	20				
29	Bu lông (8.8) M12x120 ren suốt		Bộ	140				
30	Bu lông (8.8) M12x130 ren suốt		Bộ	30				
31	Bu lông (4.8) M12x160 ren suốt		Bộ	30				
32	Bu lông (8.8) M14x30 ren suốt		Bộ	30				
33	Bu lông (8.8) M14x50 ren suốt		Bộ	50				

TT	Tên vật tư hàng hóa và thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
34	Bu lông (4.8) M16x30 ren suốt		Bộ	100				
35	Bu lông (8.8) M16x50 ren suốt		Bộ	900				
36	Bu lông (4.8) M16x50 ren suốt		Bộ	400				
37	Bu lông (8.8) M16x60 ren suốt		Bộ	170				
38	Bu lông (4.8) M16x60 ren suốt		Bộ	100				
39	Bu lông (8.8) M16x70 ren suốt		Bộ	550				
40	Bu lông (4.8) M16x70 ren suốt		Bộ	700				
41	Bu lông (8.8) M16x80 ren suốt		Bộ	70				
42	Bu lông (4.8) M16x80 ren suốt		Bộ	462				
43	Bu lông (8.8) M16x120 ren suốt		Bộ	10				
44	Bu lông (8.8) M16x150 ren suốt		Bộ	30				
45	Bu lông (4.8) M16x150 ren suốt		Bộ	30				
46	Bu lông (8.8) M18x80 ren suốt		Bộ	50				
47	Bu lông (4.8) M18x80 ren suốt		Bộ	30				
48	Bu lông (8.8) M20x100 ren suốt		Bộ	50				
49	Bu lông (8.8) M20x70 ren suốt		Bộ	30				
50	Bu lông (4.8) M20x70 ren suốt		Bộ	64				
51	Bu lông (8.8) M20x80 ren suốt		Bộ	124				
52	Bu lông (8.8) M22x120 ren suốt		Bộ	20				
53	Bu lông (4.8) M24x60		Bộ	16				
54	Bu lông (4.8) M27x50 ren suốt		Bộ	80				
55	Bu lông (4.8) M27x60 ren suốt		Bộ	80				
56	Bu lông thép trắng M4x15 ren suốt		Bộ	50				
57	Bu lông thép trắng M4x20 ren suốt		Bộ	100				
58	Bu lông thép trắng M5x20 ren suốt		Bộ	50				
59	Bu lông thép trắng M6x20 ren suốt		Bộ	50				
60	Bu lông thép trắng M6x30 ren suốt		Bộ	50				
61	Bu lông thép trắng M6x70 ren suốt		Bộ	50				
62	Bu lông thép trắng M8x35 ren suốt		Bộ	50				
63	Bu lông thép trắng M8x40 ren suốt		Bộ	50				
64	Bu lông thép trắng M8x70 ren suốt		Bộ	90				
65	Bu lông thép trắng M10x30 ren suốt		Bộ	50				
66	Bu lông thép trắng M10x50 ren suốt		Bộ	200				
67	Bu lông thép trắng M10x70 ren suốt		Bộ	700				
68	Bu lông thép trắng M10x120 ren suốt		Bộ	50				
69	Bu lông thép trắng M12x30 ren suốt		Bộ	30				

TT	Tên vật tư hàng hóa và thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
70	Bu lông thép trắng M12x35 ren suốt		Bộ	1600				
71	Bu lông thép trắng M12x40 ren suốt		Bộ	800				
72	Bu lông thép trắng M12x50 ren suốt		Bộ	300				
73	Bu lông thép trắng M12x60 ren suốt		Bộ	100				
74	Bu lông thép trắng M12x70 ren suốt		Bộ	800				
75	Bu lông thép trắng M12x80 ren suốt		Bộ	50				
76	Bu lông thép trắng M12x100 ren suốt		Bộ	100				
77	Bu lông thép trắng M12x120 ren suốt		Bộ	30				
78	Bu lông thép trắng M14x40 ren suốt		Bộ	150				
79	Bu lông thép trắng M14x60 ren suốt		Bộ	100				
80	Bu lông thép trắng M14x80 ren suốt		Bộ	30				
81	Bu lông thép trắng M16x50 ren suốt		Bộ	240				
82	Bu lông thép trắng M16x60 ren suốt		Bộ	108				
83	Bu lông thép trắng M16x70 ren suốt		Bộ	50				
84	Bu lông thép trắng M16x80 ren suốt		Bộ	68				
85	Bu lông thép trắng M16x100 ren suốt		Bộ	50				
86	Bu lông thép trắng M16x130		Bộ	16				
87	Bu lông thép trắng M18x80 ren suốt		Bộ	20				
88	Bu lông thép trắng M18x160		Bộ	20				
89	Bu lông thép trắng M20x70 ren suốt		Bộ	20				
90	Bu lông đĩa xích M20x120x8.8		Bộ	48				
91	Bu lông đĩa xích M20x150x8.8		Bộ	192				
92	Bu lông nở sắt M14x100mm		Bộ	170				
93	Bu lông nở sắt M14x120mm		Bộ	20				
94	Thanh ren M8x1000x8.8		Thanh	6				
95	Thanh ren M10x1000x8.8		Thanh	8				
96	Thanh ren M12x1000x8.8		Thanh	12				
97	Thanh ren M14x1000x8.8		Thanh	21				
98	Thanh ren M16x1000x8.8		Thanh	8				
99	Thanh ren M18x1000x8.8		Thanh	6				
100	Thanh ren M20x1000x8.8		Thanh	4				
101	Thanh ren M24x1000x8.8		Thanh	4				
102	Thanh ren M30x1000x8.8		Thanh	4				
103	Bìa amiăng dày 1mm KT: 1270x1270 (3.2Kg/1 tấm)		Tấm	14				
104	Bìa amiăng dày 2mm KT: 1270x1270 (6.4Kg/1 tấm)		Tấm	14				

TT	Tên vật tư hàng hóa và thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
105	Bìa amiăng dày 3mm KT: 1270x1270 (9.6Kg/1 tấm)		Tấm	16				
106	Cao su tấm dày 3+ dày 5		Kg	90				
107	Cao su tấm chịu Axít dày 3+ dày 5		Kg	75.2				
108	Giẻ lau loại cotton thấm dầu		Kg	700				
109	Giấy giáp cứng AA180 khổ 100 (40m/cuộn)		Cuộn	1				
110	Giấy giáp cứng AA240 khổ 100 (40m/cuộn)		Cuộn	1				
111	Giấy giáp cứng AA320 khổ 100 (40m/cuộn)		Cuộn	1				
112	Giấy giáp mềm P240 khổ 100 (40m/cuộn)		Cuộn	1				
113	Giấy giáp mềm AA400 khổ 100 (40m/cuộn)		Cuộn	1				
114	Dây thép buộc mạ kẽm Ø 1		Kg	65				
115	Dây thép buộc mạ kẽm Ø 1.5		Kg	60				
116	Dây thép buộc mạ kẽm Ø 2		Kg	40				
117	Dây thép buộc mạ kẽm Ø 2.5		Kg	35				
118	Dây thép buộc mạ kẽm Ø 3		Kg	85				
119	Dây thép buộc mạ kẽm Ø 4		Kg	5				
120	Vú mỡ đầu thẳng M6		Cái	50				
121	Vú mỡ đầu thẳng M8		Cái	50				
122	Vú mỡ đầu cong M8		Cái	50				
123	Vú mỡ đầu thẳng M10		Cái	50				
124	Vú mỡ đầu cong M10		Cái	50				
125	Vít đầu lục giác M8x20x10.9		Bộ	20				
126	Vít chìm đầu tô vít 4 cạnh M6x20		Bộ	20				
127	Vít chìm đầu tô vít 4 cạnh M8x20		Bộ	20				
128	Bu lông đầu lục giác chìm M12x20		Bộ	20				
129	Bu lông đầu lục giác chìm M12x60		Bộ	12				
130	Bu lông đầu lục giác chìm M10x80		Bộ	40				
131	Bu lông đầu lục giác chìm M12x35		Bộ	100				
132	Bu lông đầu lục giác chìm M20x55		Bộ	20				
133	Bu lông chìm lắp cho vách nghiền (Mũi côn chìm) KT: M20x80		Bộ	60				
134	Bu lông chìm lắp cho vách nghiền (Mũi côn chìm) KT: M16x50		Bộ	20				
135	Bu lông đầu lục giác chìm M20x40		Bộ	8				
136	Bu lông đầu lục giác chìm M24x60		Bộ	16				
137	Chốt chẻ KT: Ø8x100		Cái	90				

TT	Tên vật tư hàng hóa và thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
138	Que hàn 6013-Ø3.2 Kim Tín		Kg	340				
139	Que hàn 6013-Ø4 Kim Tín		Kg	90				
140	Que hàn 6013-Ø2.5 Kim Tín		Kg	40				
141	Que hàn Inoc E308-Ø3.2 Kiswel		Kg	22				
142	Que hàn Inoc E308-Ø2.6 Kiswel		Kg	24				
143	Que hàn Tig E308-Ø2.4 L=1000		Kg	5				
144	Que hàn Inoc E310-16 Ø3.2 Kiswel		Kg	110				
145	Que hàn LH2000 7016-Ø3.2 Hãng Kobelco		Kg	160				
146	Que hàn 7018-Ø4 Hãng Kobelco		Kg	5				
147	Que hàn TIG 70SG-Ø2.4 Kiswel		Kg	5				
148	Que hàn TIG 90SB9-Ø2.4 Kiswel		Kg	5				
149	Đá cắt Ø125 (Hải Dương)		Viên	1300				
150	Đá cắt Ø100 (Hải Dương)		Viên	300				
151	Đá cắt Ø355 (Hải Dương)		Viên	70				
152	Đá mài Ø125 (Hải Dương)		Viên	175				
153	Đá mài Ø100 (Hải Dương)		Viên	75				
154	Đầu nối nhanh 1 đầu M6		Cái	100				
155	Đầu nối nhanh 1 đầu M8		Cái	200				
156	Đầu nối nhanh 1 đầu M10		Cái	100				
157	Đầu nối nhanh 2 đầu nối M6		Cái	20				
158	Đầu nối nhanh 2 đầu nối M8		Cái	120				
159	Đầu nối nhanh 2 đầu nối M10		Cái	20				
160	Đầu nối nhanh 2 đầu nối M12		Cái	20				
161	Đầu nối nhanh 2 đầu nối thu M6-M8		Cái	10				
162	Đầu nối nhanh 2 đầu nối thu M8-M10		Cái	100				
163	Đầu nối nhanh 2 đầu nối thu M10-M12		Cái	10				
164	Ống dẫn khí nén M6x4 VL: LION-PU		Mét	50				
165	Ống dẫn khí nén M8x5 VL: LION-PU		Mét	350				
166	Ống dẫn khí nén M10x6.5 VL: LION-PU		Mét	100				
167	Ống dẫn khí nén M12x8 VL: LION-PU		Mét	30				
168	Dây thít nhựa Hãng Jingda L=150mm		Sợi	6000				
169	Dây thít nhựa Hãng Jingda L=200mm		Sợi	6000				
170	Dây thít nhựa Hãng Jingda L=250mm		Sợi	4500				
171	Dây thít nhựa Hãng Jingda L=300mm		Sợi	3000				
172	Dây thít nhựa Hãng Jingda L=400mm		Sợi	3000				

TT	Tên vật tư hàng hóa và thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
173	Bép hàn hơi 106HC-1 số 1		Bộ	20				
174	Kìm hàn 800A ASAKI Model: AK-2028		Cái	15				
175	Giấy giáp nhật P100 KT: 23x28		Tờ	20				
176	Giấy giáp nhật P600 KT: 23x28		Tờ	20				
177	Giấy giáp nhật P800 KT: 23x28		Tờ	20				
178	Giấy giáp nhật P1000 KT: 23x28		Tờ	20				
179	Nước tẩy rửa OKAY dung tích: 960ml		Hộp	24				
180	Van tay gạt bằng đồng DN15, 1/2"		Cái	32				
181	Van cửa đồng DN15, 1/2"		Cái	2				
182	Van cửa đồng DN20 3/4"		Cái	2				
183	Van tay gạt bằng đồng DN20 3/4"		Cái	11				
184	Van tay gạt bằng đồng DN25, 1"		Cái	12				
185	Van cửa đồng DN25 (1")		Cái	1				
186	Van tay gạt bằng đồng DN40, 1 1/2"		Cái	1				
187	Van cửa đồng DN50, 2"		Cái	3				
188	Van tay gạt bằng đồng DN50, 2"		Cái	2				
189	Nỉ tấm dày 20mm		M2	5				
190	Nỉ tấm dày 25mm		M2	3				
191	Sơn chống rỉ Đại Bàng		Kg	158				
192	Sơn màu ghi Đại Bàng		Kg	110				
193	Sơn màu vàng Đại Bàng		Kg	10				
194	Sơn màu đen Đại Bàng		Kg	10				
195	Sơn màu đỏ Đại Bàng		Kg	5				
196	Sơn màu xanh lam Đại Bàng		Kg	15				
197	Sơn màu xanh lục Đại Bàng		Kg	10				
198	Sơn màu trắng Đại Bàng		Kg	10				
199	Sơn nhũ màu trắng bạc Đại Bàng		Kg	155				
200	Lô lăn sơn L=60mm		Cái	6				
201	Lô lăn sơn L=85mm		Cái	29				
202	Lô lăn sơn L=100mm		Cái	10				
203	Lô lăn sơn L=130mm		Cái	29				
204	Lô lăn sơn L=200mm		Cái	22				
205	Lô lăn sơn L=230mm		Cái	5				
206	Dung môi pha sơn		Lít	40				
207	Băng tan cao su non KT: 12x0.075x10		Cuộn	170				

TT	Tên vật tư hàng hóa và thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
208	Băng dính cách điện Nano (20Y)		Cuộn	200				
209	Băng dính cách điện Nano (30Y)		Cuộn	95				
210	Bao tải dứa KT 600x1000		Cái	2600				
211	Túi bóng kính loại dày KT 600x1000		Cái	800				
212	Bạt dứa màu xanh- cam		m2	1000				
213	Chổi đánh rỉ máy màu vàng		Cái	60				
214	Chổi quét sơn 2"		Cái	20				
215	Chổi quét sơn 3"		Cái	160				
216	Chổi quét sơn 4"		Cái	95				
217	Hộp xịt RP7 loại 300g (422ml) xuất xứ Thái Lan		Hộp	228				
218	Vít bắn tôn M5x30 (200 cái/túi)		Túi	22				
219	Vít bắn tôn M5x40 (200 cái/túi)		Túi	8				
220	Vít bắn tôn M5x50 (200 cái/túi)		Túi	2				
221	Vít bắn tôn M5x70 (200 cái/túi)		Túi	6				
222	Vít cúc M8 (1000 cái/túi)		Túi	1				
223	Keo silicon Apollo A500		Hộp	110				
224	Keo chịu nhiệt Red silicone 3+3 100gam		Tuýp	98				
225	Túi ni lon vuốt mép KT: 340x240x0.04		Kg	4				
226	Túi ni lon vuốt mép KT: 240x170x0.04		Kg	8				
227	Túi ni lon vuốt mép KT: 140x100x0.04		Kg	6				
228	Túi bóng kính các loại đựng mẫu than		Kg	40				
229	Túi bóng màu đen loại 20kg		Kg	3				
230	Keo 502 loại nhỏ (5g)		Tuýp	13				
231	Keo 502 loại to (100ml)		Lọ	10				
232	Dây chăng cảnh báo an toàn (100m/1 cuộn)		Cuộn	30				
233	Ống nhựa xác rắn PVC Φ 20 Lý Xuân Lan		Mét	300				
234	Cáp lụa mềm Φ 2		Mét	24				
235	Cáp thép mềm Φ 6		Mét	30				
236	Cáp thép mềm Φ 8		Mét	200				
237	Cáp thép mềm Φ 10		Mét	90				
238	Cáp thép Φ 16		Mét	20				
239	Cáp thép Φ 20		Mét	178				
240	Khóa cáp Φ 6		Bộ	60				
241	Khóa cáp Φ 8		Bộ	18				
242	Khóa cáp Φ 10		Bộ	50				

TT	Tên vật tư hàng hóa và thông số kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
243	Khóa cáp Φ 12		Bộ	18				
244	Tăng đơ mạ kẽm Φ 12		Cái	19				
245	Tăng đơ mạ kẽm Φ 14		Cái	10				
246	Tăng đơ mạ kẽm Φ 20		Cái	18				
247	Xô tôn mạ kẽm loại 15L		Cái	20				
248	Xẻng + cán		Cái	10				
249	Xà beng dài 1,5m		Cái	2				
250	Bàn chải sắt cán nhựa dài 20cm		Cái	20				
251	Pin tiểu Panasonic Size AA, 1.5V		Đôi	270				
252	Pin tiểu Panasonic Size AAA, 1.5V		Đôi	230				
253	Pin Panasonic R14 1.5V (Pin C)		Quả	144				
254	Pin vuông Panasonic 9V		Quả	48				
255	Pin cúc hãng Maxell CR2032 3V		Viên	5				
256	Pin Panasonic CR-123A		Quả	11				
257	Chổi chít Loại dày		Cái	3				
258	Chổi tre Loại dày		Cái	2				
259	Dép tổ ong màu trắng Loại dày		Cái	10				
I	**Cộng: (1+2+…+259)**							
II	Thuế GTGT (Mục I)							
III	**Tổng cộng: (Mục I+II)**							
Bằng chữ:								